

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C K
TỈNH T V**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 17-10-2019
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C K, TỈNH T V

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Hoàng Tiếp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc Tuấn

Ông Đỗ Thanh Tiết

- Thư ký phiên tòa: ông Lâm Thành Tú, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C K, tỉnh T V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C K, tỉnh T V tham gia phiên tòa: Ông Thạch Tha – Kiểm sát viên

Trong ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T T, sinh 1966 (có mặt)

Cư trú: ấp G L, xã H, huyện C K, tỉnh T V.

- Bị đơn: Ông N P, sinh 1978 (vắng mặt)

Cư trú tại: ấp G L, xã H, huyện C K, tỉnh T V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/5/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà T T trình bày: bà và Ông N P bắt đầu chung sống vào năm 1998, trong quá trình chung sống không có đăng ký kết hôn, bà và Ông N P có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Bình Chi, sinh 1999, hiện nay đã trưởng thành. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, chung sống không có hạnh phúc nên đã ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay. Nay Bà T T xác định vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với Ông N P. Về con chung: đã trưởng thành nên không yêu cầu;

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có nợ chung.

Bị đơn ông N P vắng mặt không có lý do, theo biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Ngọc Kế là em ruột của ông N P cho biết hiện nay ông Phương đang đi làm ở xa, khi Tòa án gửi Thông báo thụ lý vụ án ly hôn, ông nhận thay và có báo lại cho ông Phương biết, ông Phương có về nhà mẹ ruột và nói là đi qua nhà của bà Trang nói chuyện. Ông Nguyễn Ngọc Kế có nhận thông báo thụ lý cũng như các văn bản tố tụng của Tòa án và có báo lại cho ông Phương biết. Mặc dù ông Phương đã được Tòa án nhân dân huyện C K triệu tập hợp lệ đến Tòa án lần thứ hai mà ông vẫn vắng mặt cho thấy ông Phương không có ý thức tuân thủ pháp luật, nên Tòa án nhân dân huyện C K căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Phương.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt nên không thực hiện đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà T T và ông N P là vợ chồng; về con chung, về tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét; về nợ chung khai không có nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà T T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện C K, tỉnh T V giải quyết việc hôn nhân với Ông N P địa chỉ: ấp G L, xã H, huyện C K nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C K, tỉnh T V theo quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông N P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C K xét xử vắng mặt Ông N P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T T và Ông N P xác lập quan hệ hôn nhân năm 1999, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng theo bà T T cho rằng là do không hợp nhau, thường hay cự cãi, từ đó dẫn đến cuộc sống gia đình ngày càng căng thẳng và hai người không còn chung sống với nhau từ năm 2018 đến nay. Theo lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc Kế là em ruột của ông N P xác nhận ông N P có về nhà, ông đã gặp và có báo lại việc Tòa án gửi thông báo thụ lý cung xnhuw giấy triệu tập giải quyết vụ án nhưng ông Phương cố tình không đến Tòa án để giải quyết với bà Trang. Cho thấy mâu thuẫn giữa bà Trang và ông Phương xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại Tòa bà Trang yêu cầu được ly hôn, ông Phương không có ý kiến phản hồi về việc hôn nhân của ông với bà

Trang. Tuy nhiên do bà Trang và ông Phương chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn đồng thời cả hai không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2018 đến nay, nên căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình thì bà T T và ông N P không được công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà T T trình bày có 01 chung con tên Nguyễn Ngọc Bình Chi, sinh 1999, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà T T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các chứng cứ khách quan có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39; 147; 227; 228 khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không công nhận bà T T và ông N P là vợ chồng:

Về con chung: tên Nguyễn Ngọc Bình Chi, sinh 1999, hiện nay đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết, hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Bà T T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà T T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T T phải chịu nộp số tiền là 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002900 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C K. Bà Trang đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với Ông N P vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T V;
- VKSND huyện C K;
- CCTHADS huyện C K;
- UBND xã H, h. C K
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Diêu Hoàng Tiếp